

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 11 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH VNG Data Center, Công ty Cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, ZingPlay International Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, VNG Game Co., Ltd, Công ty Cổ phần Fiza, Công ty Cổ phần Adtima, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn, 2 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Dayone, Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Tiki Global Pte. Ltd và Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Bà Jung Won Byun	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2021
	Công nghệ Thông tin	miễn nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2021
Ông Vũ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc	
	Khối Trò Chơi	
	Trực Tuyến	
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2022
	Tài chính	
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc	
	Nhân sự	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60752665/22013213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.584.429.408.054	2.103.773.322.023
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	614.735.282.090	614.497.644.197
111	1. Tiền		22.370.282.090	51.547.644.197
112	2. Các khoản tương đương tiền		592.365.000.000	562.950.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		330.847.980.822	296.077.980.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	330.847.980.822	296.077.980.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.505.586.112.764	1.002.665.005.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	601.803.939.395	599.418.320.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.479.266.158	4.552.888.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	-	27.828.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	894.677.748.441	371.889.945.719
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.374.841.230)	(1.024.149.286)
140	IV. Hàng tồn kho		10.735.310.668	15.293.632.268
141	1. Hàng tồn kho	8	12.119.494.921	18.395.399.103
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.384.184.253)	(3.101.766.835)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.524.721.710	175.239.059.510
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	106.987.295.298	160.701.633.098
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	15.537.426.412	14.537.426.412
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.977.210.912.633	2.556.741.736.430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.626.036.810	6.679.884.920
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	6.626.036.810	6.194.884.920
220	II. Tài sản cố định		740.445.598.411	825.160.225.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	652.383.542.000	701.637.292.580
222	Nguyên giá		897.805.230.854	873.500.836.271
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(245.421.688.854)	(171.863.543.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	88.062.056.411	123.522.932.739
228	Nguyên giá		618.816.508.738	616.635.710.957
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(530.754.452.327)	(493.112.778.218)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		39.472.140.942	49.237.824.942
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.472.140.942	49.237.824.942
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.012.887.103.646	1.487.952.108.436
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	2.334.758.373.816	1.515.038.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	218.935.000.000	590.934.999.037
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.3	(1.540.806.270.170)	(618.021.264.417)
260	V. Tài sản dài hạn khác		177.780.032.824	187.711.692.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	168.082.981.800	174.494.658.084
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	9.697.051.024	13.217.034.729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.561.640.320.687	4.660.515.058.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.706.201.103.853	1.102.017.436.811
310	I. Nợ ngắn hạn		1.693.641.144.681	1.090.915.485.997
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.025.124.587.388	450.450.721.851
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.353.206.575	4.599.540.715
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.973.578.642	65.187.679.543
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	526.551.557.847	507.369.940.665
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	21.510.651.832	34.738.988.568
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	75.127.562.397	28.568.614.655
330	II. Nợ dài hạn		12.559.959.172	11.101.950.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	583.377.674	558.711.314
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	11.976.581.498	10.543.239.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	2.855.439.216.834	3.558.497.621.642
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.855.439.216.834	3.558.497.621.642
411	1. Vốn cổ phần		358.442.620.000	353.022.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.299.050.771	1.125.647.020.771
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.264.419.931.578)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.628.117.477.641	3.344.247.602.449
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.344.247.602.449	3.132.858.966.744
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(716.130.124.808)	211.388.635.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.561.640.320.687	4.660.515.058.453

Hoàng Thị Huệ
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

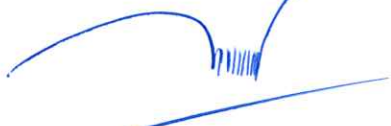
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	5.346.666.577.963	4.087.420.242.225
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.982.995.611.110)	(2.410.743.155.899)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.363.670.966.853	1.676.677.086.326
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	54.926.659.592	270.555.806.393
22	5. Chi phí tài chính	22	(1.387.144.315.561)	(407.164.985.392)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(963.700.066.753)	(736.481.563.860)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(774.588.742.525)	(561.120.545.555)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(706.835.498.394)	242.465.797.912
31	9. Thu nhập khác	23	2.467.194.275	2.762.652.807
32	10. Chi phí khác	23	(8.241.836.984)	(26.569.379.085)
40	11. Lỗ khác	23	(5.774.642.709)	(23.806.726.278)
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(712.610.141.103)	218.659.071.634
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(14.563.496.554)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(3.519.983.705)	7.293.060.625
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(716.130.124.808)	211.388.635.705



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(712.610.141.103)	218.659.071.634
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	173.064.921.318	249.354.271.871
03	Các khoản dự phòng		923.379.817.388	408.415.543.151
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.483.604	37.853.439
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		427.090.525.480	(253.747.730.269)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		810.946.606.687	622.719.009.826
09	Tăng các khoản phải thu		(527.417.899.372)	(146.990.669.642)
10	Giảm hàng tồn kho		4.314.201.909	2.406.031.117
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		609.690.031.983	(37.384.558.988)
12	Giảm chi phí trả trước		60.126.014.084	111.707.996.624
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		956.658.955.291	542.457.808.937
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(92.023.779.019)	(233.752.081.801)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		834.921.250	88.880.863.663
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(34.770.000.000)	-
24	Tiền thu gửi kỳ hạn ngân hàng		-	107.442.999.178
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(980.012.000.000)	(806.473.213.300)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		96.395.330.000	5.000.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		46.283.515.975	267.241.570.165
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(963.292.011.794)	(571.659.862.095)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		11.520.230.000	12.847.020.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(4.628.052.000)	(202.598.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		6.892.178.000	(189.751.620.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		259.121.497	(218.953.673.158)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		614.497.644.197	833.489.170.794
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.483.604)	(37.853.439)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	614.735.282.090	614.497.644.197



Hoàng Thị Huệ
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 11 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH VNG Data Center, Công ty Cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, ZingPlay International Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, VNG Game Co., Ltd, Công ty Cổ phần Fiza, Công ty Cổ phần Adtima, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn, 2 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Dayone, Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Tiki Global Pte. Ltd và Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.886 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.618 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	273.732.891	259.376.400
Tiền gửi ngân hàng	22.096.549.199	51.288.267.797
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>592.365.000.000</u>	<u>562.950.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>614.735.282.090</u>	<u>614.497.644.197</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,2% đến 3,85%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 1,1% đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	268.946.560.482	315.193.504.210
Công ty Truyền thông Viettel	42.746.916.793	107.876.374.361
Công ty TNHH Truyền thông WPP	36.680.163.325	20.968.116.729
Phải thu khách hàng khác	189.519.480.364	186.349.013.120
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>332.857.378.913</u>	<u>284.224.815.973</u>
TỔNG CỘNG	601.803.939.395	599.418.320.183
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.374.841.230)</u>	<u>(1.024.149.286)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>600.429.098.165</u>	<u>598.394.170.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Giải trí DV	2.940.300.000	-
Công ty TNHH MTV Sự kiện Sunrise Việt Nam	2.656.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.882.466.158	4.552.888.610
TỔNG CỘNG	<u>10.479.266.158</u>	<u>4.552.888.610</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	894.677.748.441	371.889.945.719
Đặt cọc mua cổ phần	509.962.500.000	-
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	335.358.059.500	330.730.007.500
Chi hộ	24.246.014.350	2.860.216.728
Tiền lãi phải thu	12.727.390.300	16.463.087.634
Tạm ứng cho nhân viên	10.584.516.839	17.064.228.626
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	659.594.000	778.874.000
Khác	1.139.673.452	3.993.531.231
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	<u>6.626.036.810</u>	<u>6.194.884.920</u>
TỔNG CỘNG	<u>901.303.785.251</u>	<u>378.084.830.639</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác bên khác</i>	<i>878.587.770.901</i>	<i>376.517.863.338</i>
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>22.716.014.350</i>	<i>1.566.967.301</i>

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	8.185.181.547	-	13.983.593.083	-
Hàng khuyến mãi	3.934.313.374	(1.384.184.253)	2.450.103.747	(1.140.064.562)
Hàng hóa	-	-	1.961.702.273	(1.961.702.273)
TỔNG CỘNG	<u>12.119.494.921</u>	<u>(1.384.184.253)</u>	<u>18.395.399.103</u>	<u>(3.101.766.835)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.101.766.835	2.255.358.795
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	244.119.691	846.408.040
Trừ: Xóa sổ hàng tồn kho trong năm	<u>(1.961.702.273)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.384.184.253</u>	<u>3.101.766.835</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	106.987.295.298	160.701.633.098
Phí bản quyền phần mềm	70.003.554.603	139.579.563.929
Chi phí dịch vụ trả trước	33.453.581.504	20.893.664.317
Khác	3.530.159.191	228.404.852
Dài hạn	168.082.981.800	174.494.658.084
Tiền thuê đất trả trước	86.539.028.346	91.154.949.045
Công cụ, dụng cụ	34.821.983.881	39.307.180.561
Phí bản quyền âm nhạc	23.720.995.824	16.926.371.309
Chi phí sửa chữa văn phòng	20.190.260.966	22.034.469.829
Khác	<u>2.810.712.783</u>	<u>5.071.687.340</u>
TỔNG CỘNG	<u>275.070.277.098</u>	<u>335.196.291.182</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Số đầu năm	656.788.867.139	36.369.247.174	17.431.499.275	106.490.413.174	56.420.809.509	873.500.836.271
Mua trong năm	272.600.000	-	11.371.452.454	18.021.957.843	174.900.000	29.840.910.297
Thanh lý	-	-	(1.980.659.001)	(871.178.681)	-	(2.851.837.682)
Xóa sổ	-	(624.442.368)	(1.265.700.000)	(383.933.664)	(410.602.000)	(2.684.678.032)
Số cuối năm	657.061.467.139	35.744.804.806	25.556.592.728	123.257.258.672	56.185.107.509	897.805.230.854
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	-	2.316.363.636	3.571.612.583	-	5.887.976.219
Đã khấu hao hết	-	35.354.248.325	11.178.046.456	40.422.836.978	10.246.935.840	97.202.067.599
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(39.158.840.476)	(34.919.741.979)	(12.962.222.253)	(57.756.569.081)	(27.066.169.902)	(171.863.543.691)
Khấu hao trong năm	(31.304.894.156)	(1.341.076.724)	(4.460.873.609)	(26.545.348.852)	(14.705.287.398)	(78.357.480.739)
Thanh lý	-	-	1.606.814.824	767.793.825	-	2.374.608.649
Xóa sổ	-	624.442.368	1.265.700.000	330.221.008	204.363.551	2.424.726.927
Số cuối năm	(70.463.734.632)	(35.636.376.335)	(14.550.581.038)	(83.203.903.100)	(41.567.093.749)	(245.421.688.854)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	617.630.026.663	1.449.505.195	4.469.277.022	48.733.844.093	29.354.639.607	701.637.292.580
Số cuối năm	586.597.732.507	108.428.471	11.006.011.690	40.053.355.572	14.618.013.760	652.383.542.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	614.298.589.093	2.337.121.864	616.635.710.957
Mua trong năm	32.946.077.781	-	32.946.077.781
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.756.600.000	-	32.756.600.000
Xóa sổ	(63.521.880.000)	-	(63.521.880.000)
Số cuối năm	616.479.386.874	2.337.121.864	618.816.508.738
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	409.789.589.897	2.337.121.864	412.126.711.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(491.100.794.475)	(2.011.983.743)	(493.112.778.218)
Hao mòn trong năm	(94.382.302.458)	(325.138.121)	(94.707.440.579)
Xóa sổ	57.065.766.470	-	57.065.766.470
Số cuối năm	(528.417.330.463)	(2.337.121.864)	(530.754.452.327)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	123.197.794.618	325.138.121	123.522.932.739
Số cuối năm	88.062.056.411	-	88.062.056.411

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	38.184.731.000	47.950.415.000
Khác	1.287.409.942	1.287.409.942
TỔNG CỘNG	39.472.140.942	49.237.824.942

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	2.334.758.373.816	1.515.038.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	218.935.000.000	590.934.999.037
TỔNG CỘNG	2.553.693.373.816	2.105.973.372.853
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(1.540.806.270.170)	(618.021.264.417)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.012.887.103.646	1.487.952.108.436

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00	1.881.150.710.000	60,00	1.061.430.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Zingplay Việt Nam ("Zingplay VN") (trước đây là Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo)	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại
TỔNG CỘNG		2.334.758.373.816		1.515.038.373.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(1.540.806.270.170)		(618.021.264.417)		
GIÁ TRỊ THUẬN		793.952.103.646		897.017.109.399		

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần DayOne ("DayOne")	29,83	138.120.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")	18,18	80.815.000.000	20,00	80.815.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty Cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")	-	-	22,27	510.119.999.037	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
TỔNG CỘNG		218.935.000.000		590.934.999.037		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	618.021.264.417	211.296.845.071
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>922.785.005.753</u>	<u>406.724.419.346</u>
Số cuối năm	<u>1.540.806.270.170</u>	<u>618.021.264.417</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	578.998.307.524	208.455.221.374
Seasun Games Corporation Limited	228.886.747.168	5.324.059.260
Proxima Beta Pte Limited	203.988.533.885	89.211.511.337
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	3.781.699.246
Phải trả người bán khác	146.123.026.471	110.137.951.531
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)	446.126.279.864	241.995.500.477
TỔNG CỘNG	<u>1.025.124.587.388</u>	<u>450.450.721.851</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.537.426.412)	-	(1.000.000.000)	(15.537.426.412)
Thuế giá trị gia tăng	36.334.113.982	403.233.615.372	(423.910.276.928)	15.657.452.426
Thuế nhà thầu nước ngoài	26.019.059.589	189.667.380.739	(195.932.276.039)	19.754.164.289
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.505.972	90.669.370.533	(86.941.914.578)	6.561.961.927
TỔNG CỘNG	<u>50.650.253.131</u>	<u>683.570.366.644</u>	<u>(707.784.467.545)</u>	<u>26.436.152.230</u>
Trong đó:				
Phải nộp	65.187.679.543			41.973.578.642
Phải thu	(14.537.426.412)			(15.537.426.412)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	221.141.913.476	158.632.755.923
Phí bản quyền phần mềm	212.097.636.291	269.064.945.083
Chi phí quảng cáo	51.948.467.861	51.635.610.556
Mua tài sản cố định	9.732.013.843	12.686.888.784
Chi phí phải trả khác	31.631.526.376	15.349.740.319
TỔNG CỘNG	526.551.557.847	507.369.940.665
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả đối tượng khác</i>	504.777.139.261	475.131.855.321
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	21.774.418.586	32.238.085.344

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	75.127.562.397	28.568.614.655
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.990.988.817	9.091.602.871
Đặt cọc mua cổ phần	11.521.530.000	13.073.020.000
Kinh phí công đoàn	5.325.828.194	4.849.315.430
Khác	3.289.215.386	1.554.676.354
Dài hạn – Nhận đặt cọc	583.377.674	558.711.314
TỔNG CỘNG	75.710.940.071	29.127.325.969
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	75.344.982.071	28.674.728.090
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	365.958.000	452.597.879

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước:					
Số đầu năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.132.858.966.744	3.347.108.985.937
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	211.388.635.705	211.388.635.705
Số cuối năm	<u>353.022.930.000</u>	<u>1.125.647.020.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>3.344.247.602.449</u>	<u>3.558.497.621.642</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.344.247.602.449	3.558.497.621.642
Phát hành cổ phiếu mới ESOP (Thuyết minh số 28)	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	13.071.720.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(716.130.124.808)	(716.130.124.808)
Số cuối năm	<u>358.442.620.000</u>	<u>1.133.299.050.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>2.628.117.477.641</u>	<u>2.855.439.216.834</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.736.000	28.194.031
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.108.262	7.108.262

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	4.217.272.517.521	3.025.245.404.098
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	942.266.418.554	948.577.834.488
Dịch vụ cho thuê	44.209.999.992	44.209.999.992
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	31.383.663.397	6.625.216.019
Dịch vụ thông báo zalo	10.663.293.636	1.546.105.546
Dịch vụ phòng máy	-	8.860.937.358
Khác	100.870.684.863	52.354.744.724
TỔNG CỘNG	<u>5.346.666.577.963</u>	<u>4.087.420.242.225</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.999.604.266.746	2.491.014.957.245
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	1.347.062.311.217	1.596.405.284.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	42.312.818.641	63.543.042.498
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.378.840.951	6.523.968.705
Thanh lý khoản đầu tư	235.000.000	-
Cổ tức	-	200.488.795.190
TỔNG CỘNG	<u>54.926.659.592</u>	<u>270.555.806.393</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn	922.785.005.753	406.724.419.346
Lỗ đầu tư dài hạn	463.724.669.037	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	634.640.771	440.566.046
TỔNG CỘNG	<u>1.387.144.315.561</u>	<u>407.164.985.392</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.467.194.275	2.762.652.807
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.291.330.394
Thu nhập khác	2.467.194.275	1.471.322.413
Chi phí khác	(8.241.836.984)	(26.569.379.085)
Chi phí xóa sổ tài sản	(7.193.293.668)	(2.855.961.231)
Dự phòng tổn thất tài sản	-	(12.719.342.143)
Chi phí khác	(1.048.543.316)	(10.994.075.711)
LỖ THUẬN KHÁC	<u>(5.774.642.709)</u>	<u>(23.806.726.278)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.091.398.229	1.303.336.165.888
Phí bản quyền phần mềm	1.565.492.988.568	1.099.552.160.563
Chi phí nhân viên	1.136.914.446.598	903.406.079.295
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	173.064.921.318	249.354.271.871
Công cụ, dụng cụ	61.740.360.542	87.459.492.748
Chi phí khác	103.980.305.133	65.237.094.949
TỔNG CỘNG	<u>4.721.284.420.388</u>	<u>3.708.345.265.314</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	14.563.496.554
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.519.983.705	(7.293.060.625)
TỔNG CỘNG	<u>3.519.983.705</u>	<u>7.270.435.929</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(712.610.141.103)</u>	<u>218.659.071.634</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(142.522.028.221)	43.731.814.327
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	95.197.396.192	3.636.344.640
Lỗ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	50.844.615.734	-
Cổ tức	-	(40.097.723.038)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.519.983.705</u>	<u>7.270.435.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	2.931.185.343	1.329.046.598	1.602.138.745	268.854.608
Dự phòng tổn thất tài sản	4.249.050.761	9.381.189.516	(5.132.138.755)	6.461.904.206
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.960.713.102	1.674.044.703	286.668.399	300.222.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	276.836.851	620.353.367	(343.516.516)	169.281.608
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	274.968.246	204.829.857	70.138.389	90.448.694
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.296.721	7.570.688	(3.273.967)	2.348.536
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.697.051.024	13.217.034.729		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.519.983.705)	7.293.060.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.264.698.368.331	1.527.888.627.279
Zion	Công ty con	Góp vốn	819.720.000.000	693.990.000.000
		Sử dụng dịch vụ hỗ trợ thanh toán	44.397.694.286	30.526.898.252
		Doanh thu cho thuê	44.209.999.992	44.259.999.992
		Cung cấp dịch vụ	23.868.516.623	2.489.179.800
		Sử dụng dịch vụ Telco	-	1.027.716.448
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	507.475.519.443	392.381.156.075
VinaData	Công ty con	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	314.407.559.749	200.252.562.929
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	110.233.627.662
		Mua hàng hóa	-	18.537.511.126
Zingplay VN	Công ty con	Doanh thu phân chia	202.947.464.946	291.268.970.927
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	198.407.162.218	177.855.424.676
		Cổ tức	-	200.000.000.000
EPI	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	139.267.928.100	155.663.627.727
		Thanh lý tài sản cố định vô hình	-	1.205.970.400
DayOne	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ Cho vay	2.682.931.360	-
			-	27.828.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	Công ty con	Doanh thu phân chia	130.766.672.879	-
VNG Online	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	123.764.111.074	114.241.982.320
Tiki global Pte. Ltd ("Ti Ki")	Công ty liên kết	Thanh lý khoản đầu tư	46.395.330.000	-
Vinanet	Công ty con	Sử dụng dịch vụ tổ chức sự kiện	36.818.343.878	30.977.489.879
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	28.323.694.078	37.688.243.149
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	17.748.388.629	-
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	8.545.710.302	4.010.387.000
Tencent Mobile International Ltd.	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	5.739.715.969	17.757.090.909
Fiza Joint Stock Company ("Fiza")	Công ty con	Doanh thu phân chia	5.446.814.750	-
Long Đĩnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	894.099.201	37.636.556.520

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thành viên Ban Giám đốc	20.986.205.958	19.405.510.480
Thành viên Hội đồng Quản trị	4.472.018.181	4.117.832.591
TỔNG CỘNG	<u>25.458.224.139</u>	<u>23.523.343.071</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
				Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Zion	Công ty con	Thu hộ	213.849.542.809	128.049.550.240
		Trích trước doanh thu	926.972.727	-
Thanh Sơn	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	70.079.850.000	53.678.475.000
Adtima	Công ty con	Doanh thu quảng cáo phân chia	43.290.288.357	-
Tencent Mobile International Ltd.	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	2.663.137.500	-
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	1.577.235.000	1.348.655.990
Fiza	Công ty con	Doanh thu phân chia	470.352.520	-
VinaData	Công ty con	Thanh lý tài sản	-	101.148.134.743
TỔNG CỘNG			332.857.378.913	284.224.815.973
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
DayOne	Công ty liên kết	Cho vay	-	27.828.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
EPI	Công ty con	Chi hộ	20.346.123.770	-
Zion	Công ty con	Chi hộ	1.013.046.361	266.032.367
VNG Singapore Pte.. Ltd.	Công ty con	Chi hộ	862.603.293	920.791.885
Các công ty khác	Công ty con	Chi hộ	494.240.926	380.143.049
TỔNG CỘNG			22.716.014.350	1.566.967.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Thu hộ	(106.282.862.096)	(26.094.462.537)
Zingplay VN	Công ty con	Thu hộ	(98.115.362.532)	(48.511.566.244)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(81.258.173.978)	-
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	(69.877.245.413)	(43.321.312.517)
Tencent Shenzhen	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(24.451.290.341)	(8.153.247.171)
Tencent Shanghai	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(1.485.623.805)	-
EPI	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	(21.933.365.655)	(39.137.268.858)
VNG Singapore Pte. Ltd.	Công ty con	Thu hộ	(21.697.041.797)	(31.217.241.565)
VNG Online	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	(16.245.174.796)	(31.138.782.352)
Zion	Công ty con	Sử dụng dịch vụ hỗ trợ thanh toán	(3.084.469.729)	(2.797.191.743)
Vinanet	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	-	(11.616.727.490)
Các công ty khác	Công ty con, Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	(1.695.669.722)	(7.700.000)
TỔNG CỘNG			(446.126.279.864)	(241.995.500.477)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Tencent Shenzhen	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(11.342.260.265)	(31.913.047.827)
Tencent Shanghai	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(784.728.258)	-
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	(9.197.030.063)	-
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(450.400.000)	(325.037.517)
TỔNG CỘNG			(21.774.418.586)	(32.238.085.344)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác (Thuyết minh số 18)				
Thanh Sơn	Công ty con	Ký quỹ	(252.720.000)	(252.720.000)
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
VinaData	Công ty con	Thu hộ	-	(86.639.879)
TỔNG CỘNG			(365.958.000)	(452.597.879)

27. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	28.436.665.171	19.481.606.404
Từ 1 đến 5 năm	35.989.013.012	41.688.729.120
TỔNG CỘNG	64.425.678.183	61.170.335.524

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 ("Phụ lục C"), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục 2, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Theo Phụ lục 3 sửa đổi ngày 24 tháng 12 năm 2021 ("Phụ lục 3") của Hợp đồng Quyền chọn, các bên đã đồng ý kéo dài ngày thực hiện của Thỏa thuận Quyền chọn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II ("ESOP II")

Công ty có ESOP II, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp đến hết năm 2018.

1. *Kế hoạch thực hiện*

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Các điều khoản*

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt).
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. *Điều kiện*

- (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua ESOP II đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	130.992	20.000	466.575
Mất quyền mua trong năm	20.000	-	20.000	(16.848)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(88.492)	20.000	(318.735)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>42.500</u>		<u>130.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. *Kế hoạch thực hiện*

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Các điều khoản*

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị).
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. *Điều kiện*

- (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua ESOP III đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	868.563	30.000	777.160
Cấp trong năm	30.000	187.725	30.000	376.250
Mất quyền mua trong năm	30.000	(26.388)	30.000	(61.613)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	<u>(325.013)</u>	30.000	<u>(223.234)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>704.887</u>		<u>868.563</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất góp vốn với giá trị 397 USD vào Telio Pte., Ltd. (“Telio”), tương đương với 1 cổ phiếu ưu đãi và bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị vào Telio. Theo đó, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đến Telio và Telio trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2022, Công ty đã hoàn tất mua thêm 8.823.529 cổ phần của Zion. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Zion từ 60% lên 62,32% kể từ ngày này.

Vào ngày 25 tháng 2 năm 2022, Công ty đã hoàn tất góp vốn với giá trị 22.499.990 USD vào Funding Asia Group Pte. Ltd. (“Funding Asia”), tương đương với 877.973 cổ phiếu ưu đãi và bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị vào Funding Asia. Theo đó, Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Funding Asia và Funding Asia trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn